

Số: 191.../2019/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Về việc giải trình kết quả hoạt  
hoạt động kinh doanh quý IV/2018**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý IV/2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ như sau:

Theo Báo cáo tài chính quý IV/2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý IV/2018	Quý IV/2017	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	210,805	217,375	-3.0%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	29,463	27,025	9.0%
3. Thu nhập khác	348	1,718	-79.7%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	186,691	203,333	-8.2%
5. Chi phí hoạt động tài chính	10,693	4,821	121.8%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	80,422	71,542	12.4%
7. Chi phí khác	604	591	2.2%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(37,794)	(34,171)	10.6%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6,867)	(6,834)	0.5%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1,065	-100.0%
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(30,928)	(28,403)	8.9%

Theo đó, quý IV/2018, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 351.863 triệu đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2017. Doanh thu tăng trưởng tốt dẫn đến chi phí trích lập dự phòng phí tăng cao (theo phương pháp trích lập DPP hiện tại, chi phí trích lập DPP của quý IV là rất lớn) dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 210.805 triệu đồng, giảm 3% so với cùng kỳ 2017.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại quý IV/2018 là 77.573 triệu đồng, giảm 19.675 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán



hàng của quý IV/2018 là 107.024 triệu đồng, tăng 3% so với cùng kì năm 2017, thấp hơn so với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2018 đạt 29.463 triệu đồng, tăng 9% so với cùng kì năm 2017, tuy nhiên, chi phí hoạt động tài chính quý IV/2018 là 10.693 triệu đồng, tăng 122% so với cùng kì năm 2017; dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2018 đạt 18.770 triệu đồng, giảm 3.433 triệu đồng so với cùng kì năm 2017.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2018 là 80.422 triệu đồng, tăng 12,4% so với cùng kì 2017, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu.

Như vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng tốt, chi phí bồi thường, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt. Tuy nhiên chi phí trích lập dự phòng phí lớn dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long quý IV/2018 lỗ (37.794) triệu. Tương tự, lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 lỗ (30.928) triệu đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH, TT&MKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2018	31/12/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>	<b>1,508,133,892,738</b>	<b>1,331,682,669,752</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>467,529,651,751</b>	<b>96,997,579,518</b>
1. Tiền	111	467,529,651,751	91,997,579,518
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>462,423,455,229</b>	<b>767,925,704,807</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	38,986,886,456	71,678,133,711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(13,948,004,664)	(9,752,428,904)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	437,384,573,437	706,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>244,344,829,397</b>	<b>252,870,436,666</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	191,999,709,946	173,835,534,316
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	191,999,709,946	173,835,534,316
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	71,096,849,376	87,734,985,540
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(18,751,729,925)	(8,700,083,190)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>427,594,345</b>	<b>487,395,820</b>
1. Hàng tồn kho	141	427,594,345	487,395,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>58,208,930,165</b>	<b>45,786,300,773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51,414,019,866	35,037,499,688
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	50,496,662,169	34,340,625,737
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	917,357,697	696,873,951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6,794,910,299	4,807,003,279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	5,941,797,806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>275,199,431,851</b>	<b>167,615,252,168</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	176,500,935,032	53,713,596,683
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	98,698,496,819	113,901,655,485
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>	<b>320,465,451,189</b>	<b>330,345,098,003</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>12,000,000,000</b>	<b>16,467,505,200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	16,467,505,200
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	4,467,505,200
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>82,830,428,133</b>	<b>27,600,624,219</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,656,822,090	17,570,499,852
- Nguyên giá	222	37,501,019,840	38,905,502,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20,844,197,750)	(21,335,002,408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	66,173,606,043	10,030,124,367
- Nguyên giá	228	73,113,842,449	15,914,259,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,940,236,406)	(5,884,134,910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>212,057,534,246</b>	<b>272,017,500,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	213,560,534,246	273,520,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,503,000,000)	(1,503,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13,577,488,810</b>	<b>14,259,468,584</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,287,466,040	7,275,269,791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4,542,815,807	4,542,815,807
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,747,206,963	2,441,382,986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,828,599,343,927</b>	<b>1,662,027,767,755</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>1,161,849,771,468</b>	<b>1,016,150,005,959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,158,661,667,843</b>	<b>1,013,318,894,584</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	166,665,759,670	112,626,659,426
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	166,665,759,670	112,626,659,426
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17,303,796,436	10,807,778,583
5. Phải trả người lao động	315	20,938,710,364	19,229,749,283
6. Chi phí phải trả	316	5,286,208,522	9,792,314,284
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	29,855,269,765	38,843,085,321
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	6,052,792,065	5,056,677,825
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	67,795,491,120	15,855,160,122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	844,763,639,901	801,107,469,740
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	520,913,605,502	438,710,085,335
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	266,365,773,896	311,883,894,722
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	57,484,260,503	50,513,489,683
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3,188,103,625</b>	<b>2,831,111,375</b>



1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3,158,103,625	2,801,111,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>666,749,572,459</b>	<b>645,877,761,796</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>666,749,572,459</b>	<b>645,877,761,796</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(415,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,260,000)	(5,260,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13,907,192,238	13,907,192,238
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3,180,036,898	1,200,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50,083,598,168	31,191,824,403
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1,828,599,343,927</b>	<b>1,662,027,767,755</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>			

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

**PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ			
		Q4-2018	Q4-2017	12T-2018	12T-2017
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	210,805,111,133	217,374,608,556	828,175,716,983	792,021,820,621
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	29,462,848,393	27,024,663,085	107,871,782,783	103,885,112,189
4. Thu nhập khác	13	348,313,373	1,717,504,377	8,672,685,533	5,460,816,704
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	186,691,103,858	203,333,404,023	654,491,256,273	649,151,391,856
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	10,692,966,041	4,821,245,374	21,781,027,835	9,480,991,719
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	80,422,338,029	71,542,180,801	218,183,587,445	211,679,137,744
9. Chi phí khác	24	604,354,337	591,336,044	1,034,337,172	2,185,525,460
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(37,794,489,366)	(34,171,390,224)	49,229,976,574	28,870,702,735
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6,866,571,051)	(6,833,658,086)	10,538,322,137	5,804,955,606
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1,065,337,160	-	1,065,337,160
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(30,927,918,315)	(28,403,069,298)	38,691,654,437	22,000,409,969
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(515)	(495)	645	343

**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2018	Q4-2017	12T-2018	12T-2017
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	282,590,162,233	257,966,052,554	1,009,801,931,264	907,904,905,674
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	312,904,343,474	262,618,676,481	1,020,029,527,501	892,990,614,957
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	39,059,086,229	18,536,099,184	71,975,923,931	57,823,614,124
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	69,373,267,470	23,188,723,111	82,203,520,168	42,909,323,407
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	110,294,698,673	57,278,488,095	272,140,915,796	159,269,341,848
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	142,558,704,794	48,954,160,290	394,928,254,146	148,965,574,877
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	32,264,006,121	(8,324,327,805)	122,787,338,350	(10,303,766,971)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	3	172,295,463,560	200,687,564,459	737,661,015,468	748,635,563,826
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	38,509,647,573	16,687,044,097	90,514,701,515	43,386,256,795
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	37,905,282,220	16,631,662,154	89,118,457,657	43,243,650,641
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	604,365,353	55,381,943	1,396,243,858	142,606,154
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	210,805,111,133	217,374,608,556	828,175,716,983	792,021,820,621
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	141,219,080,632	99,063,225,018	470,038,729,518	349,201,235,728
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	141,461,916,392	99,329,883,915	472,112,994,741	355,906,401,737



*Handwritten signature*



- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	242,835,760	266,658,897	2,074,265,223	6,705,166,009
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	50,930,164,469	3,243,215,610	128,363,445,018	39,493,643,572
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	4,539,934,606	43,495,287,749	(45,518,120,826)	73,818,280,312
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17,255,976,582	42,067,171,989	(15,203,158,669)	48,948,671,320
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	77,572,874,187	97,248,125,168	311,360,322,343	334,577,201,148
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	2,094,047,249	2,322,006,157	6,970,770,819	8,018,486,545
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	107,024,182,422	103,763,272,698	336,160,163,111	306,555,704,163
Trong đó:		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	25,158,171,865	24,213,845,597	81,810,322,931	81,465,900,654
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	81,866,010,557	79,549,427,101	254,349,840,180	225,089,803,509
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	186,691,103,858	203,333,404,023	654,491,256,273	649,151,391,856
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	24,114,007,275	14,041,204,533	173,684,460,710	142,870,428,765
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29,462,848,393	27,024,663,085	107,871,782,783	103,885,112,189
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	10,692,966,041	4,821,245,374	21,781,027,835	9,480,991,719
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	18,769,882,352	22,203,417,711	86,090,754,948	94,404,120,470
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	80,422,338,029	71,542,180,801	218,183,587,445	211,679,137,744
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	(37,538,448,402)	(35,297,558,557)	41,591,628,213	25,595,411,491
23. Thu nhập khác	31	348,313,373	1,717,504,377	8,672,685,533	5,460,816,704
24. Chi phí khác	32	604,354,337	591,336,044	1,034,337,172	2,185,525,460
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(256,040,964)	1,126,168,333	7,638,348,361	3,275,291,244
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(37,794,489,366)	(34,171,390,224)	49,229,976,574	28,870,702,735
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6,866,571,051)	(6,833,658,086)	10,538,322,137	5,804,955,606
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1,065,337,160	-	1,065,337,160
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(30,927,918,315)	(28,403,069,298)	38,691,654,437	22,000,409,969
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(515)	(495)	645	343

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	12T-2018	12T-2017
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	762,775,709,960	845,234,910,999
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giám chi	3	48,178,791,797	46,198,809,581
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	1,260,193,769	122,417,963,474
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(392,662,556,516)	(355,906,401,737)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của	6	(57,873,873,685)	(306,555,704,163)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(172,831,082,046)	(95,866,663,050)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(147,687,719,100)	(114,845,413,472)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	-	(30,195,100)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(57,566,452,911)	(163,938,957,722)
11. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	11	(36,621,291,428)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(53,028,280,160)</b>	<b>(23,291,651,190)</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	15,410,153,691,534	585,910,075,592
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	156,465,341,034	67,458,730,126
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	1,436,723,584	4,027,363,635
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(15,123,423,921,363)	(682,658,584,692)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(3,985,364,867)	(663,792,727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>440,646,469,922</b>	<b>(25,926,208,066)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	88,000,000,000
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh	36	(17,086,117,529)	(8,155,915,782)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17,086,117,529)</b>	<b>79,844,084,218</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>370,532,072,233</b>	<b>30,626,224,962</b>
<b>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá</b>			<b>43,420,189</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>96,997,579,518</b>	<b>66,327,934,367</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>467,529,651,751</b>	<b>96,997,579,518</b>

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC 12 THÁNG NĂM 2018



### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **2. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:



<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

### 5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”).

## 7. Tài sản thuê hoạt động:

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## 8. Các khoản đầu tư tài chính

### 8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 8.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

## 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”), Công văn số 792 về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Dự phòng} \\ \text{phí} \\ \text{chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Phí bảo} \\ \text{hiểm} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Tỷ lệ phí bảo} \\ \text{hiểm chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

► Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

► Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và



► Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ hoạt động.

Theo Quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”), các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:*

*(i) Dự phòng toán học:*

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

► *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{rcccl} & & & & \text{Tỷ lệ phí bảo} \\ & & & & \text{hiểm} \\ \text{Dự phòng} & & & & \\ \text{toán học} & = & \text{Phí bảo} & \times & \text{chưa được} \\ & & \text{hiểm} & & \text{hưởng} \end{array}$$

► *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*



Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### 14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (1) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

#### 15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

##### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

#### ***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

#### ***Đối với các hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### ***Doanh thu chưa thực hiện***

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ



phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

## 16. Ghi nhận chi phí

### 16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong “Phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### 16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### 16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

## 17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

### 17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định

để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

## 17.2. Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

## 18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

#### 1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Vốn kinh doanh</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	0		600,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-415,994,845		0	-415,994,845
Vốn khác				
<b>II. Các quỹ</b>				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính				
3- Quỹ dự trữ bắt buộc	13,907,192,238	0		13,907,192,238
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
<b>IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
<b>V- Quỹ khác</b>				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,801,111,375	356,992,250		3,158,103,625

## 2. Cổ tức

Cổ tức phải trả đầu kỳ	3,793,125,508	VNĐ
Cổ tức đã công bố trong kỳ		VNĐ
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>(733,726,249)</u>	VNĐ
Cổ tức phải trả cuối kỳ	4,526,851,757	VNĐ



### 3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
<b>A. Bảo hiểm sức khỏe</b>	<b>151,650,722,966</b>	<b>20,624,589,351</b>	<b>31,883,394,539</b>
1. Bảo hiểm tai nạn con người	151,650,722,966	20,624,589,351	31,883,394,539
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
<b>B. Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>868,378,689,242</b>	<b>51,351,334,580</b>	<b>363,044,859,607</b>
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	129,075,769,647	22,099,049,684	83,909,931,326
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	70,662,226,211	743,596,696	22,106,358,602
3. Bảo hiểm hàng không	-	225,571,578	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	561,240,962,827	558,639,970	188,585,797,551
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	161,777,729,637	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	399,463,233,190	558,639,970	188,585,797,551
5. Bảo hiểm cháy nổ	60,042,470,120	3,446,859,047	44,674,304,220
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	5,146,047,697	2,189,737,554	17,317,208,779
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	54,896,422,423	1,257,121,493	27,357,095,441
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	19,047,128,184	1,284,469,528	9,803,680,845
7. Bảo hiểm trách nhiệm	27,042,232,226	7,457,491,657	13,465,439,165

Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1,195,900,027	-	1,425,002
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	72,000,000	15,535,656,420	497,922,896
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,020,029,412,208</b>	<b>71,975,923,931</b>	<b>394,928,254,146</b>

#### 4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
<b>A. Bảo hiểm sức khỏe</b>	<b>33,637,202,239</b>	<b>122,421,451</b>	<b>7,275,760,352</b>
1. Bảo hiểm tai nạn con người	33,637,202,239	122,421,451	7,275,760,352
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
<b>B. Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>399,688,175,585</b>	<b>38,809,157,429</b>	<b>121,087,684,666</b>
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22,005,624,891	22,053,944,237	28,092,641,788
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8,764,161,207	4,431,556	4,930,005,105
3. Bảo hiểm hàng không	-	8,005,279	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	314,093,951,556	44,328,941	45,973,584,937



Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	59,741,899,872	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	254,352,051,684	44,328,941	45,973,584,937
5. Bảo hiểm cháy nổ	21,923,596,559	7,336,680	15,670,423,174
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	77,379,558	-	167,013,407
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	21,846,217,001	7,336,680	15,503,409,767
6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	32,533,862,790	3,073,470,678	26,083,999,216
7. Bảo hiểm trách nhiệm	96,978,582	5,324,534,466	337,030,446
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	270,000,000	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	8,293,105,592	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>433,325,377,824</b>	<b>38,931,578,880</b>	<b>128,363,445,018</b>

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	488,743,475,654	418,775,180,809
Dự phòng phí của nhận tái	32,170,129,849	19,934,904,526
Dự phòng phí nhượng của gốc	-173,019,922,600	-45,846,036,266
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	-3,481,012,433	-7,867,560,417
<b>Tổng dự phòng phí</b>	<b>344,412,670,471</b>	<b>384,996,488,652</b>

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	190,197,452,419	220,114,350,472
Dự phòng bồi thường của nhận tái	76,168,321,478	91,769,544,250
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	-81,842,472,721	-81,907,974,198
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	-16,856,024,098	-31,993,681,289
<b>Tổng Dự phòng bồi thường</b>	<b>167,667,277,078</b>	<b>197,982,239,235</b>

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.


Chi hoa hồng BH gốc	68,991,960,367	VNĐ
Chi hoa hồng nhận tái BH	15,439,460,361	VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	(89,118,457,657)	VNĐ

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Châu Tuấn



Nguyễn Thị Quỳnh Nga



*Phan Quốc Dũng*

